

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

*** * ***

VÕ ĐÌNH TIÊN

**CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN
KINH TẾ NÔNG HỘ TẠI NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH ĐAKLAK**

Chuyên ngành : QUẢN TRỊ KINH DOANH

Mã số : 60.34.05

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Đà Nẵng - Năm 2010

Công trình được hoàn thành tại

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. Lê Thế Giới

Phản biện 1: PGS.TS. Võ Xuân Tiến

Phản biện 2: TS. Nguyễn Văn Dũng

Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sỹ QTKD họp tại Đại học Tây Nguyên vào ngày 03 tháng 10 năm 2010

** Có thể tìm hiểu luận văn tại:*

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Sau hơn 22 năm đổi mới, nước ta từ nền kinh tế tập trung bao cấp chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Kinh tế nông hộ đã góp phần không nhỏ vào công cuộc phát triển kinh tế toàn xã hội. Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chung mà Đảng đã đề ra trong quá trình thực hiện CNH - HĐH nông nghiệp, nông thôn. Chính phủ đã ban hành một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã đạt được những kết quả nhất định. Nhằm góp phần thúc đẩy và phát triển hình thức KTNH, giúp khách hàng ở khu vực này dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn ngân hàng cũng như việc sử dụng hiệu quả đồng vốn tín dụng ngày càng cao, đòi hỏi ngành ngân hàng phải có những nhận thức mới những quan điểm mới về sự phát triển hình thức KTNH. Với yêu cầu đó tôi đã chọn đề tài: “*Chính sách tín dụng hỗ trợ phát triển kinh tế nông hộ tại NHNo&PTNT tỉnh DakLak*” làm đề tài luận văn tốt nghiệp.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Luận văn góp phần làm rõ cơ sở lý luận phát triển KTNH.
- Phân tích thực trạng chính sách tín dụng hỗ trợ phát triển kinh tế nông hộ tại NHNo&PTNT DakLak trong thời gian qua.
- Đề xuất những giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách tín dụng hỗ trợ phát triển KTNH trong thời gian đến.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Những vấn đề lý luận và thực tiễn hoạt động về CSTD phát triển KTNH tại NHNo&PTNT DakLak.
- Phạm vi nghiên cứu: Luận văn đi sâu nghiên cứu chính sách tín dụng của NHNo&PTNT DakLak về phát triển KTNH từ năm 2006-2009 và các giải pháp đề xuất luận văn giai đoạn từ nay đến năm 2015.

4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu: Sử dụng phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, phương pháp thống kê, tổng hợp, phân tích, so sánh, điều tra khách hàng.

5. Ý nghĩa thực tiễn của đề tài

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về tín dụng, kinh tế nông hộ, chính sách tín dụng hỗ trợ phát triển KTNH.
- Đánh giá thực trạng chính sách tín dụng hỗ trợ phát triển KTNH tại NHNo&PTNT DakLak.
- Đưa ra những giải pháp nhằm hoàn thiện CSTD hỗ trợ phát triển KTNH tại NHNo&PTNT DakLak.

6. Kết cấu luận văn

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận văn gồm 3 chương.

Chương 1: Cơ sở lý luận về CSTD với sự phát triển KTNH.

Chương 2: Thực trạng chính sách tín dụng hỗ trợ phát triển KTNH tại NHNo&PTNT DakLak .

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện chính sách tín dụng hỗ trợ phát triển KTNH tại NHNo&PTNT DakLak.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG HỘ (KTNH)

1.1. KHÁI QUÁT VỀ TÍN DỤNG

1.1.1. Khái niệm Tín dụng

Tín dụng là sự chuyển nhượng tạm thời quyền sử dụng một lượng giá trị dưới hình thức hiện vật hay tiền tệ từ người sở hữu sang người sử dụng, sau đó người sử dụng hoàn trả lại với một giá trị lớn hơn giá trị ban đầu tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

1.1.2. Các loại cho vay

– Căn cứ mục đích vay

Cho vay nông nghiệp, công nghiệp, thương mại và dịch vụ; Cho vay bất động sản; Cho vay nhu cầu tiêu dùng cá nhân.

– Căn cứ thời hạn cho vay

Cho vay ngắn hạn; Cho vay trung hạn; Cho vay dài hạn.

– **Căn cứ vào mức độ tín nhiệm của khách hàng**

Cho vay có bảo đảm; Cho vay không có bảo đảm; Cho vay theo quy định riêng của Chính phủ.

– **Căn cứ vào hình thái giá trị của tín dụng**

Cho vay bằng tiền; Cho vay bằng tài sản.

– **Căn cứ vào xuất xứ tín dụng**

Cho vay trực tiếp; Cho vay gián tiếp.

1.1.3. Các phương thức cho vay

– **Phương thức cho vay từng lần**

Mỗi lần vay, khách hàng và ngân hàng đều làm thủ tục vay vốn và ký kết hợp đồng tín dụng.

– **Cho vay theo hạn mức tín dụng**

Ngân hàng và khách hàng cùng xác định một hạn mức tín dụng duy trì trong một thời gian nhất định.

– **Cho vay theo dự án đầu tư**

Áp dụng đối với khách hàng vay vốn để thực hiện các dự án đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh hoặc dịch vụ và phục vụ đời sống.

– **Cho vay trả góp**

Là phương thức cho vay mà việc trả nợ được phân ra làm nhiều kỳ hạn, gồm số lãi tiền vay phải trả cộng với số nợ gốc.

– **Cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng**

Ngân hàng cùng với khách hàng thống nhất sử dụng số vốn vay trong phạm vi hạn mức tín dụng để thanh toán hoặc rút tiền mặt.

– **Cho vay theo hạn mức tín dụng dự phòng**

Ngân hàng cho khách hàng vay trong phạm vi hạn mức tín dụng nhất định, khách hàng vẫn trả phí cho hạn mức tín dụng nếu chưa sử dụng.

– **Phương thức cho vay hợp vốn (đồng tài trợ)**

Một số tổ chức tín dụng cùng cho vay đối với một dự án vay vốn của khách hàng.

– **Phương thức cho vay theo hạn mức thấu chi**

Ngân hàng và khách hàng thoả thuận bằng văn bản đồng ý khách hàng chi vượt tiền trên tài khoản thanh toán của mình.

– **Phương thức cho vay lưu vụ**

Áp dụng vùng chuyên canh trồng cây lúa, cây trồng ngắn hạn khác.
Với điều kiện: Có 2 vụ liền kề, phương án vay có hiệu quả, trả đủ số lãi còn nợ và mức cho vay tối đa bằng dư nợ của hợp đồng tín dụng trước.

– **Cho vay uỷ thác**

Cho vay theo uỷ thác của Chính phủ, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo hợp đồng nhận uỷ thác cho vay đã ký kết.

– **Cho vay ưu đãi và cho vay đầu tư xây dựng theo kế hoạch Nhà nước**

Cho vay ưu đãi thực hiện theo quy định của Chính phủ, cho vay các dự án đầu tư thực hiện theo qui định của pháp luật về tín dụng đầu tư và phát triển của Nhà nước.

1.2. ĐẶC ĐIỂM KTNH ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG

1.2.1. Quan niệm về KTNH

“Hộ” là những người cùng sống chung dưới một mái nhà, cùng ăn chung và có chung một ngân quỹ, và các thành viên của hộ thường có cùng huyết thống.

Ở Việt nam hiện nay, hộ là một lực lượng sản xuất to lớn bao gồm: Hộ nông dân, hộ tư nhân, cá thể, hộ gia đình xã viên, hộ nông- lâm trường viên, phần lớn hộ hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn có thể gọi chung là nông hộ. Qua thực tiễn lịch sử có thể nói khái niệm: *Kinh tế nông hộ là hình thức tổ chức kinh tế cơ bản trong nông nghiệp.*

1.2.2. Vai trò của KTNH trong nền kinh tế quốc dân

– **KTNH là cầu nối trung gian chuyển nền kinh tế tự nhiên sang kinh tế hàng hóa.**

KTNH được coi là khâu trung gian có vai trò đặc biệt quan trọng trong giai đoạn chuyển biến từ kinh tế tự nhiên sang kinh tế hàng hóa.

– **Thực hiện vai trò tích vốn, cung cấp lao động cho phát triển công nghiệp**

+ KTNH là khu vực lớn nhất về lao động và sản phẩm quốc dân.

+ Lao động nông hộ dịch chuyển bổ sung cho công nghiệp.

– **Thúc đẩy phân công lao động dần tới chuyên môn hoá, tạo khả năng hợp tác, liên kết trên cơ sở tự nguyện cùng có lợi**

+ Phát triển KTNH tạo sự chuyển dịch cơ cấu nông thôn, tạo ra sự phân công lao động dẫn đến quá trình chuyên môn hoá.

+ Sự chuyên môn hoá càng cao thì một yêu cầu tất yếu sẽ xuất hiện, đó là sự hợp tác, liên kết giữa các nông hộ lại với nhau.

– **Có khả năng thích ứng với cơ chế thị trường thúc đẩy sản xuất hàng hoá**

+ KTNH với quy mô nhỏ, bộ máy quản lý gọn nhẹ, năng động, dễ dàng đáp ứng những thay đổi của nhu cầu thị trường.

+ Nông hộ đã góp phần đáp ứng đầy đủ nhu cầu ngày càng cao của thị trường tạo ra động lực thúc đẩy sản xuất hàng hoá phát triển.

– **Góp phần giải quyết công ăn việc làm, phát triển cơ sở hạ tầng ở nông thôn**

Phát triển KTNH đã giải quyết hàng triệu lao động ở nông thôn có công ăn việc làm, hằng năm thu về hàng tỷ USD nâng cao đời sống nông hộ, thúc đẩy cơ sở hạ tầng nông thôn từng bước được phát triển.

– **Góp phần giảm bớt suy thoái nền kinh tế quốc dân trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế**

Qua hai cuộc khủng hoảng kinh tế lớn gần đây 1997-1998 và 2008-2009, nước ta ít chịu ảnh hưởng là nhờ tốc độ tăng trưởng GDP dương, chủ yếu dựa vào sức mạnh của khu vực nông nghiệp.

1.2.3. Những đặc trưng KTNH ảnh hưởng đến chính sách tín dụng

– **KTNH chịu nhiều rủi ro do ảnh hưởng bởi điều kiện tự nhiên, giá cả thị trường**

Hoạt động SXKD của nông hộ thường xuyên hứng chịu ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh, giá cả gây bất lợi cho nông hộ.

– **KTNH qui mô sản xuất nhỏ, manh mún và có sự chênh lệch giữa các vùng**

+ Cần khoản tín dụng có giá trị thấp nhưng với số lượng lớn nông hộ.

+ Với sự phát triển KTNH càng ngày cách biệt về quy mô, diện tích đất đai, vốn và cơ sở vật chất kỹ thuật, lao động và sự hiểu biết của nông hộ giữa các vùng và ngay cả trong một số vùng.

– **Nguồn vốn tích lũy nông hộ còn thấp**

Thu nhập nông hộ còn thấp, nguồn vốn tích lũy chưa có nhiều, nguồn vốn tự có chủ yếu là sức lao động và đất đai.

– **Tài sản thế chấp vừa thiếu vừa yếu**

Nguồn vốn tín dụng sẽ bị hạn chế do tài sản thế chấp làm đảm bảo nợ vay không có hoặc nếu có thì chưa được cấp CNQSDĐ.

– **Trình độ nông hộ còn hạn chế**

Sự hiểu biết của nông hộ về chính sách, pháp luật của Nhà nước cũng như cơ chế tín dụng ngân hàng còn hạn chế.

1.3. CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG VỚI PHÁT TRIỂN KTNH

1.3.1. Chính sách tín dụng

Chính sách tín dụng là một hệ thống các biện pháp liên quan đến việc khước trương tín dụng hoặc hạn chế tín dụng để đạt mục tiêu đã được hoạch định của NHTM để hạn chế rủi ro, bảo đảm an toàn trong kinh doanh tín dụng của ngân hàng

1.3.2. Vai trò chính sách tín dụng đối với phát triển KTNH

Góp phần quan trọng trong quá trình phát triển KTNH.

– **CSTD góp phần thực hiện mục tiêu xoá đói giảm nghèo**

+ CSTD đã tạo điều kiện nông hộ nghèo dễ dàng tiếp cận nguồn vốn ngân hàng vươn lên làm giàu, hạn chế nạn cho vay nặng lãi ở nông thôn.

+ Được vay vốn ưu đãi với lãi suất thấp phục vụ phát triển sản xuất.

– **CSTD tác động chuyển dịch cơ cấu trong KTNH**

+ Chuyển dịch từ ngành trồng trọt sang chăn nuôi.

+ Chuyển dịch từ trong nội bộ ngành.

+ Chuyển từ ngành trồng trọt, chăn nuôi sang ngành nghề khác

– **CSTD thúc đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung vốn, đất đai, kỹ thuật tiến lên thành lập trang trại mở rộng các hình thức hợp tác**

+ Tạo ra động lực mới để tập trung vốn, đất đai, kỹ thuật.

+ Hiệu quả kinh tế của sản xuất nông hộ ngày càng gia tăng đến qui mô nhất định sẽ tiến lên thành lập trang trại.

+ Để đảm bảo quyền lợi ngày càng bền vững họ liên kết, hợp tác thành những hội như hội vườn rừng, hội nuôi trồng thủy sản...

– **Mở rộng chính sách tín dụng có tác dụng nâng cao hiệu quả kinh tế, thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển**

+ Chính sách tín dụng mở rộng dẫn đến qui mô vốn tín dụng tăng lên là điều kiện để thúc đẩy sản xuất hàng hóa KTNH ngày càng phát triển.

+ Qua thẩm định dự án và kiểm tra ngân hàng đầu tư tín dụng những dự án mang lại hiệu quả kinh tế và có tính cạnh tranh cao.

1.3.3. Những đặc trưng cơ bản của chính sách tín dụng với KTNH

– **Qui trình thủ tục cấp tín dụng KTNH tính pháp lý chưa cao**

+ Sự hiểu biết về các chính sách, pháp luật của nhà nước, cũng như cơ chế tín dụng ở nông hộ còn nhiều hạn chế.

+ Thiếu tài sản để thế chấp đảm bảo tiền vay hoặc có tài sản nhưng tài sản chưa có quyền sở hữu hợp pháp để thế chấp đảm bảo.

+ Hạn chế trong việc lập dự án, tính toán hiệu quả của dự án.

+ Sử dụng vốn vay còn mang tính chung chung, chưa tách bạch riêng cho hoạt động sản xuất, phần tiêu dùng của nông hộ.

– **Chi phí trong hoạt động cho vay cao, hiệu quả kinh tế thấp**

+ Số lượng khách hàng đông, phân bổ rộng và phân tán.

+ Qui mô từng món vay nhỏ, số lượng món vay nhiều nên chi phí điều tra, thẩm định tăng hiệu quả kinh tế thấp.

1.3.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách tín dụng phát triển KTNH

➤ **Các nhân tố khách quan**

– Các nhân tố thuộc về môi trường pháp lý

– Nhân tố môi trường kinh tế

- Nhân tố môi trường xã hội
- Nhân tố môi trường tự nhiên
- **Các nhân tố chủ quan**
 - **Phía Ngân hàng**
 - + Mục tiêu chính sách tín dụng ngân hàng phù hợp định hướng phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước theo từng thời kỳ.
 - + Cơ chế tín dụng phải tạo điều kiện thuận lợi cho nông hộ, đảm bảo an toàn tín dụng và đúng theo qui định của pháp luật.
 - + Nguồn vốn cần phải đáp ứng kịp thời, nguồn vốn càng dài hạn sẽ giúp nông hộ chủ động phát triển cơ sở hạ tầng, mở rộng sản xuất.
 - + Lãi suất cao hay thấp ảnh hưởng đến mở rộng, hạn chế CSTD.
 - + Đội ngũ CBTD người quyết định sự thành công của CSTD.
 - **Phía nông hộ**
 - + Hiệu quả kinh tế của dự án sản xuất kinh doanh mang lại .
 - + Trình độ trong quản lí kinh doanh.
 - + Tài sản thế chấp và khả năng tài chính.

1.4. Kinh nghiệm về CSTD hỗ trợ phát triển KTNH một số nước

Chương 2

THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG HỘ TẠI NHNo&PTNT DAKLAK

2.1. TÍN DỤNG GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN KTNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH DAKLAK

2.1.1. Đặc điểm kinh tế nông hộ ở DakLak

- **DakLak là tỉnh thuần nông**
 - + Giá trị tăng thêm của khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản năm 2009 là 12.490 tỷ đồng chiếm 57,34% GDP của tỉnh.
 - + Quy mô sản xuất nhỏ, manh mún diện tích đất nông nghiệp bình quân 1,2 ha/ nông hộ.
 - + Thu nhập bình quân 10 triệu đồng/ người, vốn tích lũy còn thấp.
 - + Trình độ nông hộ còn hạn chế, năng suất chưa cao, nông sản xuất bán chủ yếu dưới dạng nguyên liệu thô nên lợi nhuận thấp.

- + Cơ sở hạ tầng như giao thông, thủy lợi chưa đáp ứng yêu cầu.
- + Tỷ trọng vốn đầu tư cho nông nghiệp chiếm khoảng 30%.
- + Tỷ lệ nông hộ nghèo chiếm 14%, chênh lệch về thu nhập và mức sống giữa nông thôn và thành thị có khoảng cách khá lớn.

– **Kinh tế nông hộ đóng vai trò chủ đạo**

Giá trị sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản của kinh tế nông hộ năm 2009 là 23.076 tỷ đồng chiếm 88,56%.

– **Nông hộ ở DakLak chủ yếu trồng cây công nghiệp**

+ Trong nông nghiệp ngành trồng trọt chiếm tỷ trọng 80%, chăn nuôi chiếm 17%, dịch vụ trong nông nghiệp chỉ chiếm 3%.

+ Nông hộ trồng cây công nghiệp chiếm tỷ trọng trên 60% giá trị sản xuất nông nghiệp. Cụ thể cà phê có diện tích hơn 180.000 ha, hồ tiêu 4.700 ha, ca cao 2.000 ha, cao su 30.000 ha và các loại cây khác...

– **Điều kiện tự nhiên, giá cả thị trường ảnh hưởng đến đời sống nông hộ**

+ Ảnh hưởng thay đổi khí hậu, thời tiết làm cho năng suất ngành nông nghiệp giảm sút.

+ Giá cả thị trường một số mặt hàng nông sản xuống thấp ảnh hưởng lớn đến sản xuất đời sống và sinh hoạt của nông hộ.

2.1.2. Một số kết quả tín dụng đạt được về phát triển kinh tế nông hộ trên địa bàn tỉnh DakLak

Năm 2006 tổng dư nợ ngành ngân hàng trên địa bàn đạt 8.884 tỷ đồng trong đó nông hộ có dư nợ 3.546 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 39,91%. Đến năm 2009 dư nợ đạt 22.971 tỷ đồng, nông hộ chiếm dư nợ khá lớn 9.503 tỷ đồng tỷ trọng 41,37%. Khẳng định kinh tế nông hộ là khu vực năng động, giữ một vị thế quan trọng trong nền kinh tế tỉnh nhà.

2.2. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KTNH TẠI NHNo & PTNT DAKLAK

2.2.1. Tình hình hoạt động của NHNo&PTNT DakLak

➤ **Tình hình huy động vốn**

Nguồn vốn huy động NHNo&PTNT DakLak năm 2006 là 1.973 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 49,45%, đến năm 2009 là 2.928 tỷ đồng tỷ trọng là

35,28%. So sánh năm 2009 với năm 2006 nguồn vốn huy động có tăng thêm 955 tỷ đồng tuy nhiên tỷ trọng nguồn vốn qua các năm giảm dần, thị phần nguồn vốn NHNo&PTNT DakLak so với các TCTD trên địa bàn đang bị thu hẹp lại.

Bảng 2.5: Huy động vốn của NHNo&PTNT DakLak

Đơn vị tính: tỷ đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
	HUY ĐỘNG VỐN	3.990	5.945	6.829	8.299
1	TCTD	2.017	2.660	3.721	5.371
	<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>50,55%</i>	<i>44,74%</i>	<i>54,49%</i>	<i>64,72%</i>
2	Trong đó: NHNo	1.973	3.285	3.108	2.928
	<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>49,45%</i>	<i>55,26%</i>	<i>45,51%</i>	<i>35,28%</i>

Nguồn: NHNN tỉnh DakLak - Báo cáo thường niên 2006-2009

➤ **Tình hình dư nợ tín dụng của NHNo&PTNT DakLak**

Dư nợ cho vay NHNo&PTNT DakLak thực hiện năm 2006 là 3.937 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 44,32% và đến năm 2009 tăng lên 8.100 tỷ đồng tỷ trọng 35,26%. Dư nợ cho vay hàng năm có tăng lên nhưng tỷ trọng dư nợ lại giảm xuống chứng tỏ thị phần tín dụng đang bị cạnh tranh quyết liệt.

Bảng 2.7: Tình hình dư nợ tín dụng của NHNo&PTNT DakLak

Đơn vị tính: tỷ đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
	DƯ NỢ TÍN DỤNG	8.884	13.076	17.165	22.971
1	TCTD	4.947	7.341	10.830	14.871
	<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>55,68%</i>	<i>56,14%</i>	<i>63,09%</i>	<i>64,74%</i>
2	Trong đó: NHNo	3.937	5.735	6.335	8.100
	<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>44,32%</i>	<i>43,86%</i>	<i>36,91%</i>	<i>35,26%</i>

Nguồn: NHNo&PTNT tỉnh DakLak – Phòng KHKD

2.2.2. Thị phần dư nợ tín dụng nông hộ của NHNo&PTNT DakLak

➤ Hoạt động tín dụng nông hộ trên địa bàn

– Doanh số cho vay nông hộ 2006 là 3.102 tỷ đồng, năm 2009 là 4.378 tỷ đồng tăng 41,13% .

– Doanh số thu nợ nông hộ năm 2006 là 2.858 tỷ đồng, năm 2009 là 4.248 tỷ đồng tăng 48,64%.

Bảng 2.8: Hoạt động đầu tư tín dụng kinh tế nông hộ

Đơn vị tính: tỷ đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	2009/2006 (%)
1	Doanh số cho vay	3.102	4.271	4.374	4.378	41,13
2	Doanh số thu nợ	2.858	3.670	4.074	4.248	48,64
3	Dư nợ	2.117	2.718	3.018	3.147	48,65
4	Tỷ lệ nợ xấu	1,23	1,08	1,75	1,83	48,78

Nguồn: NHNo&PTNT tỉnh DakLak – Phòng KHKD

– Dư nợ nông hộ năm 2006 đạt 2.117 tỷ đồng, năm 2009 lên 3.147 tỷ đồng tăng 48,65%. Trong đó dư nợ cây công nghiệp là chủ yếu chiếm 89%, dư nợ cây nông nghiệp là 11%.

– Nợ xấu năm 2007 là 1,08% và năm 2009 cao nhất là 1,83% (theo qui định NHNo&PTNT < 5%) nợ xấu luôn duy trì ở mức thấp.

➤ Thị phần dư nợ tín dụng nông hộ của NHNo&PTNT DakLak

NHNo& PTNT DakLak đã xác định lấy nông nghiệp nông thôn làm thị trường mục tiêu, đối tượng nông hộ là khách hàng cơ bản. Dư nợ nông hộ tăng trưởng: Năm 2006 dư nợ là 2.117 tỷ đồng tỷ trọng 59,69%. Năm 2009 dư nợ 3.147 tỷ đồng tỷ trọng 33,12% cho thấy dư nợ nông hộ của NHNo&PTNT DakLak có tăng lên hằng năm nhưng tỷ trọng dư nợ nông hộ có giảm so với các NHTM khác trên địa bàn.

Bảng 2.9 : Thị phần tín dụng nông hộ NHNo&PTNT DakLak*Đơn vị tính: tỷ đồng*

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
I	DƯ NỢ NÔNG HỘ	3.546	5.240	7.220	9.503
1	TCTD	1.429	2.522	4.202	6.356
	<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>40,31</i>	<i>48,13</i>	<i>58,20</i>	<i>66,88</i>
2	NHNo	2.117	2.718	3.018	3.147
	<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>59,69</i>	<i>51,87</i>	<i>41,80</i>	<i>33,12</i>
II	SỐ NÔNG HỘ VAY	221.645	233.123	249.866	236.237
1	TCTD	89.333	97.223	106.152	86.380
	<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>40,30</i>	<i>41,70</i>	<i>42,48</i>	<i>36,56</i>
2	NHNo	132.312	135.900	143.714	149.857
	<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>59,70</i>	<i>58,30</i>	<i>57,52</i>	<i>63,44</i>

Nguồn: NHNo&PTNT tỉnh DakLak – Phòng KHKD

Năm 2006 NHNo&PTNT DakLak có số nông hộ vay còn dư nợ 132.312 hộ chiếm tỷ trọng 59,70%; Đến năm 2009 số nông hộ còn dư nợ 149.857 hộ tỷ trọng 63,44% so với các TCTD. Mặt khác dư nợ bình quân của NHTM khác là 73 triệu đồng/ nông hộ của NHNo&PTNT DakLak là 21 triệu đồng/ nông hộ. Chúng tôi NHTM khác đầu tư tín dụng nông hộ ở vùng nông thôn phát triển còn NHNo&PTNT DakLak đặc biệt quan tâm đến đại đa số nông hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

2.2.3. CSTD đối với KTNH của NHNo&PTNT DakLak

2.2.3.1. Thực hiện cho vay đảm bảo bằng tín chấp thông qua Hội nông dân

NHNo&PTNT DakLak thực hiện nghị quyết liên tịch số 2308/NQLT-1999 giữa Trung Ương Hội nông dân Việt Nam và NHNo&PTNT Việt Nam ban hành ngày 09/10/1999 cho vay bảo đảm bằng tín chấp thông qua Hội nông dân các cấp. Kết quả thực hiện cho

vay qua tổ Liên đới vay vốn năm 2006 có 244 tổ với 2.931 hộ đến năm 2009 có 363 tổ với 4.357 hộ. Số dư nợ thông qua tổ vay vốn năm 2006 là 32 tỷ đồng đến năm 2009 tăng lên 47 tỷ đồng.

2.2.3.2. Cho vay không đảm bảo bằng tài sản (tín chấp)

Thực hiện quyết định số 167/HĐQT-NHNoVN ngày 07/09/2000: “Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản do NHNo&PTNT nơi cho vay quyết định lựa chọn”.

Dư nợ cho vay không đảm bảo bằng tài sản tăng dần từ năm 2006 là 318 tỷ đồng đến năm 2007 là 408 tỷ đồng, năm 2008 là 453 tỷ đồng và cao nhất năm 2009 đạt 472 tỷ đồng chiếm tỷ trọng bình quân hằng năm 15% so với tổng dư nợ tín dụng nông hộ.

2.2.3.3. Cho vay ưu đãi, hỗ trợ lãi suất, các chính sách hỗ trợ khác

– Cho vay ưu đãi lãi suất

Thực hiện quyết định số 141/2000/QĐ-NHNN1 ngày 21/4/2000. NHNo&PTNT DakLak cuối năm 2005 số nông hộ vay vốn ưu đãi giảm lãi suất 15% đối với vùng II và 30% với vùng III là 25.150 hộ, dư nợ là 121,9 tỷ đồng đạt 28,5% tổng dư nợ tín dụng nông nghiệp. Tuy nhiên qua các năm tiếp theo tín dụng ưu đãi giảm lãi suất có xu hướng giảm dần năm 2006 dư nợ 65 tỷ đồng, năm 2007 là 10,6 tỷ đồng, năm 2008 là 10,2 tỷ đồng, năm 2009 không còn dư nợ.

– Cho vay hỗ trợ lãi suất

Thực hiện quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23/01/2009, Quyết định 443/QĐ-TTg ngày 04/04/2009 và Quyết định 497/QĐ-TTg ngày 17/4/2009 của Chính phủ về gói kích cầu nền kinh tế trong năm 2009. NHNo&PTNT DakLak đã tập trung nguồn vốn để thực hiện chính sách cho vay hỗ trợ lãi suất 4% năm với dư nợ cho vay hỗ trợ lãi suất đạt 2.412 tỷ đồng số lượng 33.053 khách hàng, trong đó nông hộ dư nợ 1.326 tỷ đồng với 28.789 hộ.

– Khoanh nợ, cơ cấu thời hạn nợ, miễn hoàn lãi

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 103/QĐ-TTg và Quyết định 1127/QĐ-TTg ngày 27/08/2001 chỉ đạo cho các NHTM thực hiện việc khoanh nợ, cơ cấu thời hạn trả nợ, miễn hoàn trả lãi vay

cho nông hộ, hộ đồng bào dân tộc trồng và chăm sóc cà phê. NHNo&PTNT DakLak tiến hành khoan nợ cho hàng chục ngàn nông hộ trồng cà phê với số dư nợ lên đến 600 tỷ đồng, đồng thời cơ cấu lại thời hạn trả nợ tạo mọi điều kiện để nông hộ ổn định đời sống và tiếp tục sản xuất. Miễn hoàn lãi cho trên 10.000 hộ đồng bào dân tộc với tổng số lãi phát sinh là 4,8 tỷ đồng trong đó miễn lãi 1,4 tỷ đồng và hoàn trả lãi vay 3,4 tỷ đồng. Miễn hoàn lãi cho 65.309 nông hộ với tổng số nợ lãi phát sinh 105,9 tỷ đồng trong đó miễn lãi 68,9 tỷ đồng và hoàn trả lãi vay 27 tỷ đồng. Đã tạo mọi thuận lợi cho nông hộ và hộ đồng bào dân tộc khắc phục những khó khăn trong hoạt động SXKD và đời sống.

2.2.3.4. Cho vay vốn trung dài hạn để phát triển dự án mới và xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn

Dư nợ trung dài hạn năm 2006 là 635 tỷ đến năm 2009 tăng 944 tỷ đồng tốc độ tăng 48,66%. Tuy nhiên tỷ trọng dư nợ cho vay trung dài hạn mỗi năm chỉ chiếm bình quân 30% tổng dư nợ nông hộ đã hạn chế việc thực hiện mục tiêu HĐH nông nghiệp, nông thôn.

2.3. ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KTNH TẠI NHNo & PTNT DAKLAK

2.3.1. Kết quả đạt được

- Nguồn vốn huy động của NHNo&PTNT DakLak ngày càng tăng, thị phần tín dụng được giữ vững.
- Đối tượng nông hộ tiếp cận nguồn vốn tín dụng NHNo&PTNT DakLak ngày càng được mở rộng.
- Thực hiện tốt chính sách ưu đãi về lãi suất, ưu đãi về điều kiện vay vốn, hỗ trợ lãi suất cho nông hộ tạo nên lực lượng khách hàng trung thành và tiềm năng trong tương lai của hệ thống NHNo&PTNT.
- Sự phát triển của KTNH đã thúc đẩy hoạt động NHNo&PTNT DakLak nâng lên một tầm cao mới, xứng đáng là đơn vị giữ vai trò chủ đạo trong hoạt động ngân hàng trên địa bàn.

2.3.2. Những hạn chế

– Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng nông hộ của NHNo&PTNT DakLak còn chậm, chưa tương xứng giữa nhu cầu và tiềm năng, tỷ trọng dư nợ đầu tư cho vay trung dài hạn còn thấp.

– Môi trường hoạt động kinh doanh NHNo&PTNT DakLak ngày càng cạnh tranh gay gắt bởi sự ra đời hàng loạt các NHTM trên địa bàn, đặc biệt sự cạnh tranh về lãi suất cả huy động và cho vay ở những vùng nông thôn phát triển.

– Các sản phẩm dịch vụ ngân hàng tại khu vực nông thôn còn nghèo nàn, chủ yếu là tín dụng truyền thống.

2.3.3. Phân tích nguyên nhân những hạn chế

– Về phía Chính phủ

+ Quyết định số 67/CP của Chính phủ đến nay đã bộc lộ nhiều hạn chế thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các bộ, ngành trong triển khai các chính sách tín dụng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

+ Chính phủ cần có cơ chế ưu đãi về tài chính rõ ràng cho các NHTM khi tập trung mọi nguồn lực để thực hiện chính sách tín dụng về nông hộ.

– Về phía NHNo&PTNT

+ Công tác huy động nguồn vốn và đặc biệt nguồn vốn trung dài hạn cần có tầm nhìn chiến lược về dài hạn.

+ Thực hiện chính sách lãi suất thỏa thuận linh hoạt (lãi suất thực dương) trong huy động vốn và cho vay.

+ Qui trình thủ tục về cho vay KTNH cần đơn giản hơn.

+ Thực hiện đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ ngân hàng ở địa bàn nông thôn.

+ CBTD còn e ngại trong việc cấp tín dụng đến nông hộ, nhất là trong cho vay không đảm bảo bằng tài sản do lo sợ trách nhiệm.

– Về phía nông hộ

Không có tài sản để đảm bảo cho các khoản vay, nếu có tài sản nhưng chưa được cấp giấy CNQSDĐ.

Tư duy bao cấp trong hoạt động tín dụng đối với nông hộ vẫn còn tồn tại làm tăng tính ỷ lại, làm giảm trách nhiệm nông hộ trong việc hoàn trả vốn vay cho Ngân hàng.

Ruộng đất của nông hộ manh mún không thuận lợi cho việc cơ giới hoá. Sự chênh lệch giữa các vùng kinh tế (I,II,III) còn có khoảng cách quá xa về nhiều mặt.

Trình độ tổ chức sản xuất chưa tốt, năng suất lao động chưa cao, áp dụng khoa học kỹ thuật còn nhiều hạn chế, kinh tế hàng hoá của nông hộ phát triển còn chậm.

Chương 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KTNH TẠI NHNo&PTNT DAKLAK

3.1. NHỮNG QUAN ĐIỂM ĐỊNH HƯỚNG

3.1.1. Định hướng của Đảng và Nhà nước về phát triển KTNH

Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 5/8/2009 của Hội nghị Trung ương lần thứ 7 BCHTW Đảng (khoá X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đã đặt ra mục tiêu đến năm 2020 là: *“Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hoá lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao”*.

3.1.2. Định hướng về phát triển KT-XH tỉnh DakLak đến năm 2015

- Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm 12 - 12,5%.
- GDP/bình quân đầu người khoảng 15-20 triệu đồng.
- Cơ cấu kinh tế đến năm 2015 tỷ trọng nông nghiệp 35- 36%
- Tổng nhu cầu đầu tư toàn xã hội khoảng 62 - 63 nghìn tỷ.
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 15% .

3.1.3. Định hướng CSTD của NHNo&PTNT DakLak đến 2015

- Xác định việc tiếp tục mở rộng mạng lưới để đầu tư tín dụng phát triển KTNH là nhiệm vụ hàng đầu của NHNo&PTNT DakLak.
- Chủ động thu hút nguồn vốn tại chỗ, chú trọng nguồn vốn từ khu vực dân cư, nâng cao tỷ trọng nguồn vốn dài hạn.

- Nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, cải tiến thủ tục tín dụng, đa dạng hoá phương thức cho vay, các sản phẩm dịch vụ.
- Xác định mức lãi suất cho vay thỏa thuận phù hợp, được ấn định cao hơn mức lạm phát để nâng cao năng lực tài chính.
- Mở rộng dư nợ tín dụng lĩnh vực nông nghiệp đạt 60%-70% và đặc biệt dư nợ KTNH chiếm tỷ trọng lớn để phân tán rủi ro tín dụng.
- Phối kết hợp với Cấp ủy và UBND xã, phường trong hoạt động tín dụng và quản trị rủi ro để nâng cao chất lượng tín dụng.

3.2. NGHIÊN CỨU VỀ THỊ TRƯỜNG VÀ KHÁCH HÀNG

3.2.1. Nghiên cứu đặc điểm thị trường

- **Đặc điểm địa bàn hoạt động KTNH ở DakLak**
 - + Địa bàn SXKD nông hộ tại DakLak rộng lớn, phân tán thiếu tập trung, giao thông đi lại khó khăn, cơ sở hạ tầng nông thôn còn lạc hậu.
 - + Hoạt động SXKD của KTNH thường chịu ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch họa cũng như biến động giá cả thị trường thường gây bất lợi.
- **Lĩnh vực đầu tư**
 - + DakLak là tỉnh thuần nông, KTNH tập trung chủ yếu ở ngành trồng trọt và đặc biệt cây công nghiệp lâu năm có giá trị kinh tế cao như cà phê, hồ tiêu, ca cao, điều, cao su...
 - + Hoạt động kinh doanh dịch vụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp chiếm tỷ trọng rất nhỏ.
 - + DakLak là tỉnh có diện tích cây cà phê lớn, sản lượng chiếm hơn 50% cả nước nên rất cần nguồn vốn trung dài hạn số lượng lớn.
- **Nguồn vốn**
 - + Thu nhập bình quân năm khoảng 10 triệu đồng/người chỉ đủ cho nhu cầu sinh hoạt và một phần phục vụ sản xuất, tích lũy thấp.
 - + Nguồn tiền nhàn rỗi tập trung chủ yếu ở khu vực thành thị, nguồn tiền nhàn rỗi ở nông thôn hạn chế cần có biện pháp thu hút vốn tiền gửi ở thành thị chuyển tải về nông thôn, đặc biệt nguồn vốn dài hạn.
 - + Thu hút nhiều nguồn vốn giá rẻ vào ngân hàng sẽ gia tăng lợi nhuận, tạo lợi thế trong cạnh tranh, cơ hội kinh doanh được mở rộng. Hiện nay chú ý nguồn vốn từ hoạt động thanh toán, dịch vụ ngân hàng.

– **Chiến lược kinh doanh NHNo&PTNT DakLak**

NHNo&PTNT DakLak lựa chọn chiến lược tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn với thị trường mục tiêu là nông hộ đặc biệt là nông hộ trồng cây công nghiệp lâu năm. Thông qua ưu thế về mạng lưới của NHNo&PTNT DakLak đáp ứng điều kiện SXKD của nông hộ với qui mô nhỏ sẽ phân tán rủi ro về tín dụng, đảm bảo lợi nhuận cho đơn vị. Mặt khác ở địa bàn nông thôn có ít NHTM cạnh tranh, nông hộ là lực lượng lớn khách hàng lâu dài, bền vững của NHNo&PTNT.

3.2.2. Nghiên cứu đặc điểm khách hàng

– **Đặc điểm khách hàng nông hộ ở DakLak**

Nông hộ là đơn vị kinh doanh tự chủ trong các lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp là khách hàng truyền thống lâu đời NHNo&PTNT.

Nông hộ ở DakLak tập trung chủ yếu ngành trồng trọt chủ lực là cây cà phê với diện tích trên 180.000ha, hồ tiêu trên 4.700ha, ca cao 2.000ha, cao su 30.000ha hàng năm nhu cầu vốn đầu tư trên hàng ngàn tỷ đồng.

– **Hoạt động sản xuất nông hộ DakLak có qui mô nhỏ**

+ Nông hộ ở DakLak có diện tích đất canh tác bình quân 1,2 ha/hộ, trong đó diện tích trồng cây cà phê bình quân 1ha/hộ.

+ Nhu cầu vốn cho sản xuất khoảng từ 30 đến 50 triệu đồng/ha.

+ Hạn chế việc tích tụ tập trung diện tích canh tác, cơ giới hoá và kỹ thuật để tăng năng suất.

– **Trình độ nông hộ ở DakLak còn hạn chế**

+ Nông hộ ít hiểu biết về pháp luật, nhất là hộ đồng bào dân tộc nên ảnh hưởng đến trong quá trình SXKD.

+ Trình độ hiểu biết và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất cũng còn hạn chế, hiệu quả của dự án mang lại chưa cao.

+ Trong phát triển sản xuất thiếu định hướng, chưa có kế hoạch dài hạn còn mang tính tự phát, thường dẫn đến rủi ro.

– **Nông hộ DakLak luôn thiếu vốn, đặc biệt vốn trung dài hạn**

+ Thu nhập đầu người bình quân đạt hơn 10 triệu đồng/ người/năm, vốn tích lũy thấp không thể mở rộng qui mô sản xuất.

+ Trong lĩnh vực nông nghiệp quỹ đất còn dồi dào chưa khai thác hết, nhu cầu vốn đầu tư sản xuất trong lĩnh vực này là rất lớn.

+ Đa số nông hộ DakLak chủ yếu trồng cây công nghiệp lâu năm có chu kỳ sinh trưởng dài nên rất cần nguồn vốn trung dài hạn.

3.3. NHỮNG GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KTNH TẠI NHNo & PTNT DAKLAK

3.3.1. Giải pháp về nguồn vốn

3.3.1.1. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội 2011 - 2015

Dự kiến tổng vốn đầu tư toàn xã hội 2011-2015 khoản 63.000 tỷ đồng. Trong đó khu vực nông nghiệp khoảng 22.680 tỷ đồng.

3.3.1.2. Giải pháp về huy động

Một là: Nguồn vốn huy động tại địa phương:

Thứ nhất: Dựa vào thế mạnh về mạng lưới của NHNo&PTNT DakLak rộng khắp trên địa bàn toàn tỉnh.

Thứ hai: Trách nhiệm, thái độ phục vụ khách hàng của đội ngũ CBNV đóng vai trò quan trọng là yếu tố để thành công.

Thứ ba: Tập trung nghiên cứu những sản phẩm mới kết hợp với cơ quan thông tin, định kỳ có quảng bá các sản phẩm mới ra công chúng, chú trọng các sản phẩm huy động vốn trung dài hạn.

Thứ tư: Thực hiện đa dạng hóa các sản phẩm, nâng cao tính tiện ích thông qua chất lượng của sản phẩm tiền gửi, nhằm thoả mãn mong muốn của khách hàng qua các hình thức sau:

*Tiền gửi tiết kiệm gửi góp; Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn rút gó
c linh hoạt; Tiết kiệm hưởng lãi bậc thang; Tiết kiệm dự thưởng;
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trả lãi trước.*

Thứ năm: Cải tiến quy trình đổi mới công nghệ, kết hợp ưu thế công nghệ mới với thế mạnh của mạng lưới để thu hút vốn như :

– **Huy động vốn thông qua khâu thanh toán**

Sản phẩm gửi tiền nhiều nơi và rút nhiều nơi.

Ngân hàng miễn phí thanh toán khi tài khoản tiền gửi luôn tồn tại số tiền lớn, thời gian dài.

Làm dịch vụ thu hộ thuê cho cơ quan Thuế qua Kho bạc.

– **Huy động vốn thông qua sản phẩm dịch vụ**

Thực hiện bảo lãnh dự thầu, đấu thầu, bảo lãnh hợp đồng...

Làm đại lý giao dịch chứng khoán, đại lý bán Bảo hiểm.

Dịch vụ thẻ ATM thực hiện các sản phẩm Vn TopUp, SMS Banking.

Thứ sáu: Huy động vốn qua mô hình Tổ tiết kiệm tín dụng.

Hai là: Nguồn vốn từ các TCTCQT

Ba là: Tranh thủ nguồn vốn trong nội bộ NHNo&PTNT.

Bốn là: Nguồn vốn từ các tổ chức kinh tế ngoài địa bàn.

3.3.2. Giải pháp tư vấn khách hàng về phương án SXKD

– Tư vấn cho khách hàng về định hướng phát triển kinh tế tại địa phương để có cơ sở xây dựng kế hoạch SXKD mang tính ổn định bền vững.

– Tư vấn cho nông hộ đến các Trung tâm khuyến nông để được hỗ trợ về giống cây trồng, vật nuôi, kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp.

– Tư vấn cho nông hộ về ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản.

3.3.3. Giải pháp về hoạt động tín dụng

3.3.3.1. Xây dựng chiến lược tín dụng phát triển KTNH thời gian đến

– Tiến hành điều tra KTNH, kết hợp vùng kinh tế để tổng hợp xây dựng hồ sơ kinh tế đến cấp Xã.

– Phối kết hợp các Ban ngành liên quan cùng Chính quyền địa phương các cấp để có nhiều thông tin phục vụ tốt cho CSTD.

– Xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa NHNo và nông hộ ngày càng gắn kết, thân thiện. Nắm bắt nhu cầu về vốn, thủ tục tín dụng để áp dụng loại cho vay, phương thức cho vay và suất đầu tư cho phù hợp.

3.3.3.2. Cải tiến quy trình và thủ tục tín dụng

– *Cải tiến quy trình tín dụng*: Quy trình xét duyệt cho vay trong thực tế nhanh gọn và thời gian được rút ngắn hơn so với qui định của quyết định 72/HĐQT-TD.

– *Hoàn thiện thủ tục tín dụng*: Cần tiếp tục nghiên cứu cải tiến bộ hồ sơ vay vốn đơn giản, gộp một số giấy tờ có thông tin trùng lặp để có thể giảm bớt số loại giấy tờ không cần thiết.

– *Cơ chế đảm bảo tiền vay*: NHNo&PTNT thực hiện nhiều hình thức đảm bảo tiền vay.

Cho vay có đảm bảo bằng tài sản: Cần có sự thống nhất cao giữa các cấp các ngành trong đăng ký giao dịch đảm bảo (tránh thay đổi) nên áp dụng mức thu lệ phí cố định trên bộ hồ sơ vay vốn.

Cho vay có đảm bảo bằng tín chấp: Tại điều 372 bộ Luật Dân sự năm 2005. Quyết định 67/TTg của Thủ tướng Chính phủ, nghị quyết liên tịch 2308/NQLT, NHNo&PTNT cho vay tín chấp thông qua Hội nông dân.

Cho vay không có đảm bảo: Tại nghị định 178/1999/NĐ-CP ngày 29/12/1999 và thông tư số 06/2000/TTg-NHNN ngày 04/04/2000 “*Tổ chức tín dụng có quyền lựa chọn, quyết định việc cho vay có bảo đảm bằng tài sản, cho vay không có bảo đảm bằng tài sản và chịu trách nhiệm về quyết định của mình*”. NHNo&PTNT cụ thể hóa vấn đề trên bằng quyết định số 167/HĐQT-NHNo.

– *Đa dạng hóa về loại cho vay, phương thức cho vay, đối tượng và suất đầu tư đáp ứng yêu cầu vốn cho sản xuất nông hộ*

+ *Loại cho vay*: Ngân hàng mở rộng cho vay vốn trung dài hạn chiếm trên 40% so tổng dư nợ và bổ sung loại cho vay tạm trữ nông sản.

+ *Phương thức cho vay*: Mở rộng cho vay hạn mức tín dụng cho nông hộ có nhiều dự án SXKD có nhu cầu vay vốn thường xuyên. Mở rộng đối tượng cho vay lưu vụ ở các loại cây trồng.

+ *Mở rộng đối tượng và nâng suất đầu tư* : Mở rộng cho vay nhu cầu đời sống, dịch vụ, ngành nghề. Suất đầu tư về chăm sóc cà phê từ 30-50 triệu đồng/ha, trồng mới vườn cà phê từ 50-100 triệu đồng/ha.

3.3.3.3. Áp dụng lãi suất cho vay

– Thực hiện đồng bộ, linh hoạt các loại lãi suất như lãi suất ưu đãi, lãi suất thoả thuận.

– Thực hiện mức lãi suất thoả thuận phải cao hơn mức lạm phát.

3.3.4. Giải pháp về nguồn nhân lực

– *Qui trình tuyển dụng cán bộ, nhân viên*

Đảm bảo yêu cầu chất lượng, đáp ứng nhiệm vụ trước mắt và lâu dài.

– **Sắp xếp đúng người, đúng việc**

Bố trí phù hợp giữa trình độ, khả năng với công việc thật phù hợp, làm sao giúp cho nhân viên phát huy sở trường của mình, đơn vị giảm chi phí về tiền lương đạt hiệu quả công việc cao nhất.

– **Đào tạo và đào tạo lại**

Thường xuyên củng cố kiến thức chuyên sâu về nghiệp vụ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp, am hiểu pháp luật đối với CBTD hoạt động trong lĩnh vực KTNH.

– **Định kỳ có kiểm tra lại trình độ cán bộ**

Có đánh giá phân loại để đề bạt, nâng lương kích thích người lao động hăng hái trong công việc.

– **Thực hiện chế độ khen thưởng**

Khuyến khích cán bộ hoàn thành vượt mức chỉ tiêu đã phân giao.

3.3.5. Các giải pháp hỗ trợ khác

3.3.5.1. Giải pháp mạng lưới và xây dựng cơ sở hạ tầng

3.3.5.2. Giải pháp về công nghệ tin học

Ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng hệ thống thu thập cơ sở dữ liệu khách hàng hỗ trợ xét duyệt cấp tín dụng và quản trị rủi ro.

– Phân loại, xếp loại khách hàng.

– Nâng cao chất lượng xây dựng và thẩm định dự án.

– Quản trị rủi ro và nâng cao chất lượng tín dụng.

3.3.5.3. Giải pháp về chỉ đạo điều hành

- Phối kết hợp với Đảng Ủy, Chính quyền, các Ban ngành, tổ chức đoàn thể trong công tác đầu tư tín dụng và thu nợ.
- Thường xuyên đánh giá chính sách tín dụng và tiến hành cải tiến, bổ sung để chính sách này ngày càng phát huy hiệu quả .

3.4. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

3.4.1. Kiến nghị đối với Chính phủ

- Chính phủ quan tâm đáp ứng nguồn vốn cho sản xuất nông nghiệp đặc biệt nguồn vốn trung dài hạn cho nông hộ.
- Tiếp tục cho khoan nợ, cơ cấu thời hạn nợ những khoản vốn vay bị rủi ro do thiên tai, dịch bệnh, biến động giá xảy ra trên diện rộng.
- Triển khai công tác cấp CNQSDĐ giúp cho nông hộ có cơ sở pháp lý và điều kiện đăng ký giao dịch bảo đảm tiền vay.
- Nên thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng, quỹ hỗ trợ lãi tiền vay đối với nông hộ nghèo có mức thu nhập dưới trung bình.

3.4.2. Kiến nghị với NHNo&PTNT Việt Nam

- NHNo xây dựng chính sách tín dụng phù hợp đặc trưng kinh tế nông hộ về qui trình thủ tục vay vốn, cơ chế đảm bảo tiền vay, nguồn vốn, lãi suất, suất đầu tư.
- NHNo có chính sách tín dụng hỗ trợ cho vay tạm trữ nông sản trực tiếp đến nông hộ hoặc mở rộng cho vay lưu vụ đối với các loại cây trồng khi giá bán nông sản sau thu hoạch thấp hơn giá thành sản xuất.
- Thực hiện lãi suất thỏa thuận giúp nông hộ đủ vốn phát triển sản xuất, đảm bảo nguyên tắc ngân hàng kinh doanh có lãi (lãi suất thực dương).
- Khuyến khích các Chi nhánh NHNo sử dụng trên 60% nguồn vốn của đơn vị mình đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn, NHNo&PTNT Việt Nam có cơ chế ưu đãi về tài chính để phát triển hoạt động của đơn vị.

KẾT LUẬN

Nền kinh tế nước ta phát triển nhanh chóng và bền vững nhất thiết không thể thiếu đi hoạt động của KTNH, điều này đã được chứng minh qua thực tiễn phát triển kinh tế trong thời gian qua, nhất là từ khi thực hiện chính sách đổi mới.

Từ việc nghiên cứu lý luận và phân tích tình hình thực tế luận văn đã giải quyết một số vấn đề sau:

1. Hệ thống cơ sở lý luận về chính sách tín dụng, kinh tế nông hộ, luận văn khẳng định về vai trò của chính sách tín dụng đối với sự phát triển kinh tế nông hộ, ngày càng nâng cao vị thế của kinh tế nông hộ trong nền kinh tế quốc dân.

2. Phân tích thực trạng chính sách tín dụng NHNo&PTNT DakLak đối với KTNH. Mạnh dạn chỉ ra những kết quả, những hạn chế và nguyên nhân những hạn chế trong chính sách tín dụng hỗ trợ phát triển kinh tế nông hộ.

3. Từ kết quả nghiên cứu lý luận và tình hình thực tế luận văn đã đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách tín dụng hỗ trợ phát triển kinh tế nông hộ ở DakLak trong những năm đến.

Các giải pháp được đưa ra của luận văn chỉ dừng lại ở ý tưởng, hướng phát triển của đề tài cần có sự chỉ đạo của Đảng và Nhà nước từ Trung Ương đến địa phương, có sự ủng hộ và kết hợp đồng bộ giữa các ngành các cấp sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho NHNo&PTNT DakLak thực hiện tốt chính sách tín dụng hỗ trợ phát triển kinh tế nông hộ góp phần thúc đẩy nền kinh tế địa phương ngày càng phát triển. Vấn đề tín dụng hỗ trợ phát triển kinh tế nông hộ là nội dung nghiên cứu vô cùng rộng lớn trong khi sự hiểu biết của bản thân còn hạn chế, luận văn không thể tránh khỏi những thiếu sót bản thân mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp để luận văn được hoàn thiện hơn./.